

CÔNG TY CP BÊ TÔNG LY TÂM
ĐIỆN LỰC KHÁNH HOÀ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM BÁO CÁO 2015



KHÁNH HÒA, THÁNG 3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHANH HOA POWER CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc – Vĩnh Phương – Tp. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : 058. 6256699 Fax : 058. 6251235
Email : ctybtlt.dlkh@gmail.com Website : www.kpceco.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Phụ lục số 04 theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Năm báo cáo : 2015

.....

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Giấy CN ĐKDN : 4200742214 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 19/03/2008 (số cũ 3703000358), đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/5/2011.
Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng)
Vốn chủ sở hữu : 28.070.969.377 đồng
Trụ sở chính : Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc – Xã Vĩnh Phương - Tp. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Địa chỉ giao dịch : Tầng 5, tòa nhà VCN - KĐT Vĩnh Diêm Trung – Tp. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại : 058. 6256699 Fax: 058. 6251235
Website : www.kpceco.com.vn
Mã cổ phiếu : KCE
Logo :



2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa tiền thân là Xí nghiệp xây lắp Công nghiệp Điện lực Khánh Hòa với quá trình hình thành và phát triển như sau:

- Tháng 03/1994: Điện lực Khánh Hòa tiến hành cải tạo Xưởng đúc trụ vuông thuộc Phân xưởng Cơ điện – Điện lực Khánh Hòa, lắp đặt dây chuyền sản xuất Bê tông ly tâm;

- Tháng 12/1994: Khánh thành Xưởng đúc trụ Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (28E Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang) – trực thuộc Đội Xây lắp điện;

- Tháng 05/1997: Xây dựng Xưởng sản xuất Bê tông ly tâm tại số 07 Phạm Phú Thứ, Bình Tân, Nha Trang, Khánh Hòa;

- Ngày 01/07/2005: Điện lực Khánh Hòa tiến hành cổ phần hóa và thành lập Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa và đến ngày 15/11/2005 xí nghiệp Xây lắp Công nghiệp Điện lực Khánh Hòa được thành lập dựa trên cơ sở nhân lực của Đội xây lắp điện và Xưởng sản xuất BTLT trực thuộc Xí nghiệp;

- Ngày 27/02/2008: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa được thành lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, trên cơ sở vốn góp của các cổ đông: Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa, Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang và Cán bộ Công nhân viên hai Công ty;

- Ngay sau khi thành lập, Công ty đã tiến hành lập Dự án “Nhà máy Bê tông Ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa” được Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa cấp giấy phép xây dựng vào ngày 19/12/2008 và bắt đầu khởi công thực hiện Dự án tại Lô số C5,6,7,8 khu Công nghiệp Đắc Lộc, Vĩnh Phương, Nha Trang vào ngày 05/11/2008;

- Đầu tháng 01/2009: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa tiếp nhận toàn bộ nhân sự, thiết bị của Xưởng sản xuất BTLT – Xí nghiệp Xây lắp Công nghiệp Điện lực Khánh Hòa chuyển qua;

- Cuối tháng 04/2009: Nhà máy BTLT ứng lực trước Khánh Hòa cơ bản được hoàn thành, tiến hành chạy thử, nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Hạng mục di dời máy móc, thiết bị từ Xưởng sản xuất Bình Tân sang Nhà máy mới tại Đắc Lộc cũng được hoàn thành. Nhà máy BTLT ứng lực trước Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động vào tháng 07/2009;

- Ngày 29/07/2009: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa tiến hành làm Lễ khánh thành cho Nhà máy sản xuất Bê tông Ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa, đánh dấu hoàn thành một dự án lớn, xuyên suốt hoạt động của Công ty;

- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2009 ngày 28/5/2009 Đại hội đã thống nhất phương án tăng vốn điều lệ Công ty từ 10 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng.

- Ngày 29/12/2009 Công ty đăng ký thay đổi giấy CNĐKKD lần 1.

- Ngày 20/5/2011 Công ty đăng ký thay đổi giấy CNĐKKD lần 2.

- Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cho phép giao dịch trên sàn UpCom theo quyết định số 11/QĐ-SGDHN ngày 12/01/2011 và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch từ ngày 08/02/2011 với mã cổ phiếu là KCE.

- Tính đến nay Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có sự thay đổi nào. Dự kiến vào ngày 26/4/2015 tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2015, .

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty :

- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;

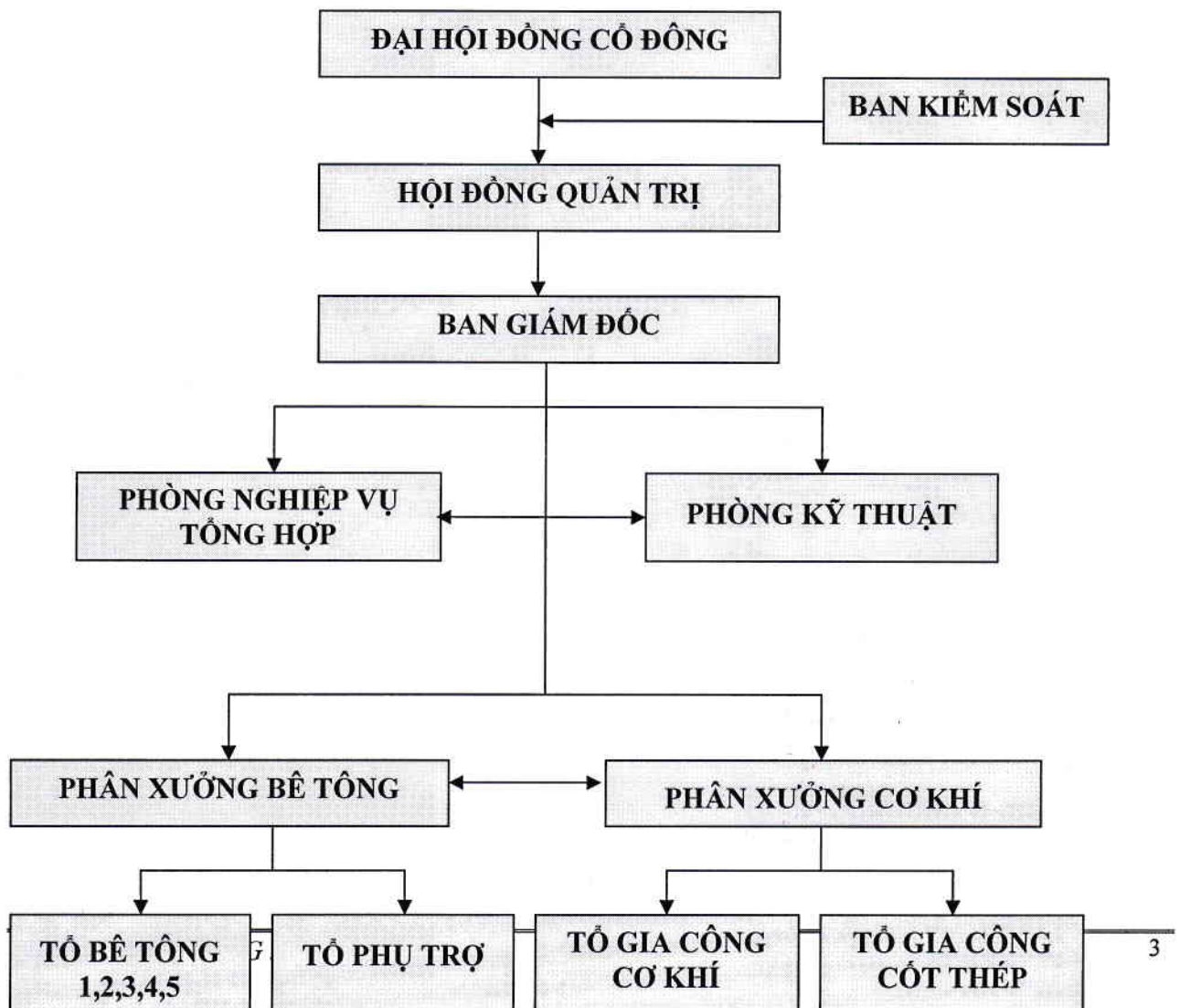
b. Địa bàn kinh doanh:

- Chủ yếu là cung cấp sản phẩm cho các công trình của TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh – tỉnh Khánh Hòa. Ngoài ra Công ty có cung cấp sản phẩm cho một số huyện, tỉnh lân cận như:
 - Huyện Diên Khánh – Khánh Hòa
 - Huyện Ninh Hòa – Khánh Hòa
 - Huyện Vạn Ninh – Khánh Hòa
 - Huyện Diên Khánh – Khánh Hòa
 - Tỉnh Ninh Thuận
 - Tỉnh Bình Thuận
 - Tỉnh Phú Yên.....

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Cơ cấu tổ chức của công ty

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA



4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

***Đại hội đồng cổ đông**

DHĐCD gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. HĐĐCD có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Thảo luận và thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, Báo cáo của Ban kiểm soát, Báo cáo của Hội đồng quản trị;
- Thông qua Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
- Thông qua mức chi trả cổ tức, số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, lựa chọn công ty kiểm toán;
- Bầu, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- Bổ sung và sửa đổi điều lệ công ty;
- Và một số nhiệm vụ khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

***Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau :

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý, cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành, chào bán trái phiếu, cổ phiếu; bổ nhiệm, cách chức các cán bộ;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Đề xuất việc tái cơ cấu hoặc giải thể Công ty ;
- Kiến nghị phương án xử lý lỗ trong kinh doanh.

***Ban kiểm soát :**

Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;
- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;

- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;

- Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;

- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.

*** Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau :

- Điều hành chung toàn bộ hoạt động của Công ty;
- Chỉ đạo công tác kế hoạch sản xuất, cung ứng sản phẩm;
- Chỉ đạo công tác tổ chức nhân sự, công tác thanh tra, thi đua – khen thưởng;
- Chỉ đạo công tác lao động – tiền lương, tuyển dụng lao động;
- Chỉ đạo công tác tài chính – kế toán, kế hoạch vốn, theo dõi cổ đông;
- Chỉ đạo công tác kinh doanh – đối ngoại, nguồn khách hàng;
- Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, kế hoạch vật tư;
- Chỉ đạo công tác soạn thảo, ban hành văn bản, quy định, quy chế trong Công ty.

*** Các phòng ban trong Công ty**

Các phòng ban trong công ty thực hiện các công việc chức năng nhằm đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Giám đốc được hiệu quả và đúng pháp luật. Cụ thể:

a. Phòng Nghiệp vụ tổng hợp

- Thực hiện công tác kế toán – tài chính
- Thực hiện công tác Tổ chức – hành chính – văn thư, lao động – tiền lương;
- Thực hiện công tác kinh doanh, đối ngoại, nguồn khách hàng;
- Thực hiện công tác thống kê – kế hoạch - vật tư;
- Thực hiện công tác soạn thảo văn bản liên quan đến công tác nói trên.

b. Phòng Kỹ thuật

- Thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, định mức vật tư – kỹ thuật;
- Phối hợp với tổ gia công cơ khí thực hiện Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị máy móc;
- Thực hiện công tác kiểm soát, quản lý kỹ thuật sản xuất;
- Thực hiện công tác quản lý chất lượng sản phẩm;
- Thực hiện công tác an toàn – Bảo hộ lao động;

- Thực hiện công tác soạn thảo văn bản liên quan đến các công tác trên.

c. Khối sản xuất

Khối sản xuất bao gồm hai phân xưởng: Phân xưởng bê tông và Phân xưởng cơ khí.

***Phân xưởng bê tông** gồm các tổ:

Tổ bê tông gồm:

- + Bộ phận tháo sản phẩm, chuẩn bị khuôn
- + Bộ phận đặt cốt thép, nạp bê tông, lấp khuôn.
- + Bộ phận chuẩn bị nguyên vật liệu, xi măng, cát, đá
- + Bộ phận vận hành thiết bị: dàn quay ly tâm, trạm trộn, máy căng thép.

Tổ phụ trợ gồm:

- + Bộ phận vận hành cầu trục, công trục
- + Bộ phận vận hành nồi hơi – công tác sấy sản phẩm
- + Bộ phận hoàn thiện sản phẩm, xử lý khuyết tật
- + Bộ phận sắp xếp bãi, bốc dỡ sản phẩm.

***Phân xưởng cơ khí** gồm các tổ:

Tổ cốt thép gồm:

- + Bộ phận sản xuất cốt thép cột điện
- + Bộ phận sản xuất cốt thép, cọc cừ
- + Bộ phận sản xuất cốt thép ống cống
- + Bộ phận sản xuất cốt thép cho các loại cầu kiện khác.
- + Bộ phận vận hành thiết bị: máy cắt dự ứng lực, máy căng thép dự ứng lực.

Tổ gia công cơ khí, sửa chữa gồm:

- + Bộ phận vận hành thiết bị: máy tiện, máy phay, các máy công cụ khác. Gia công các chi tiết cấu kiện cho sản xuất: mặt bích cọc cừ.... Chế tạo các chi tiết cấu kiện thay thế định kỳ: các mặt bích căng, tay trộn....
- + Bộ phận kiểm tra – sửa chữa thiết bị máy móc cơ khí, sửa chữa khuôn đúc.
- + Bộ phận kiểm tra – sửa chữa thiết bị điện.

5. Định hướng phát triển:

Mục tiêu của Công ty :

- Mục tiêu trước mắt : Từ năm 2015 - 2017, mục tiêu trước mắt của Công ty là giữ vững thị phần trong khu vực trước áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng có sản phẩm tương tự; Tổ chức tốt sản xuất để đạt tới năng suất thiết kế của nhà máy; Đảm bảo sự ổn định của chất lượng sản phẩm; Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Mục tiêu lâu dài: Thực hiện tốt công tác Marketing, tiếp thu và áp dụng công nghệ mới, mở rộng thị trường và chủng loại sản phẩm, tổ chức tốt công tác sản xuấtđể Công ty luôn khẳng định vị thế Doanh nghiệp hàng đầu về sản xuất, cung ứng sản phẩm bê tông ly tâm trong khu vực Nam trung bộ và Tây Nguyên. Đầu tư mở rộng, tăng năng lực sản xuất, chủng loại sản phẩm; mở rộng ngành nghề kinh doanh; Xây dựng Công ty phát triển bền vững.

- Chiến lược phát triển : Trong thời gian tới Công ty tận dụng và phát huy tối đa các lợi thế sẵn có trong kinh doanh của Công ty; Giữ vững chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong sản xuất; Tăng doanh thu những mặt hàng có tính chủ lực, mở rộng thị trường và chủng loại sản phẩm. Tích cực quan hệ, hợp tác với các đối tác để nắm bắt, tiếp thu, áp dụng công nghệ mới, từng bước đầu tư nghiên cứu chế tạo và ứng dụng sản phẩm mới trong lĩnh vực vật liệu và sản phẩm xây dựng. Nghiên cứu, tiến tới tham gia hoạt động xây lắp và dịch vụ nhằm quảng bá sản phẩm, tạo uy tín cho Công ty, giảm rủi ro trong kinh doanh và hỗ trợ tạo điều kiện cho sản xuất công nghiệp.

Ban lãnh đạo Công ty luôn xác định nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định cho sự thành công của Doanh nghiệp. Công ty sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy năng lực cũng như có điều kiện thường xuyên trau dồi, nâng cao trình độ chuyên môn của mình. Công ty có kế hoạch cử cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý cấp trung, chuyên viên tham gia các lớp học quản lý phù hợp với nhiệm vụ và khả năng phát triển trong hoạt động chung của toàn Công ty.

Trong các cách để tạo ra năng lực cạnh tranh, Công ty xác định lợi thế thông qua con người được xem là yếu tố căn bản, trình độ công nghệ cao trong khu vực cùng mức độ đồng bộ của dây chuyền sản xuất đảm bảo chất lượng sản phẩm cao, ổn định và chính sách kinh doanh tốt là yếu tố chính quyết định lợi thế cạnh tranh của Công ty trong khu vực Nam trung bộ và tây Nguyên. Kết hợp giữa chiến lược dẫn đạo chi phí và chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt đối với từng nhóm sản phẩm, từng dự án, từng giai đoạn phát triển của Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1. Rủi ro kinh tế

Năm 2015, nền kinh tế Việt Nam nói chung vẫn còn khó khăn do những tồn tại của những năm trước. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa, với các sản phẩm gắn liền với việc phát triển cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, sẽ phụ thuộc tương đối chặt chẽ vào tốc độ tăng trưởng, mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng của các khu vực kinh tế. Hiện tại, năm 2015 các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng của tỉnh Khánh Hòa đang được triển khai và mở rộng của dự án các khu tái định cư, khu đô thị mới. Do đó, triển vọng tăng trưởng lạc quan của nền kinh tế hứa hẹn mang lại nhiều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2015.

6.2. Rủi ro về luật pháp

Là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Việt Nam là một nước đang phát triển. Do đó, Luật và các văn bản dưới luật ở giai đoạn này đang trong quá trình hoàn thiện. Sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.3. Rủi ro đặc thù

Là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, chi phí nguyên vật liệu đầu vào là rất lớn. Bên cạnh đó, giá cả nguyên vật liệu trên thị trường thường xuyên có sự biến động gây ra những tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Với đặc thù của ngành như vậy, nên Công ty rất quan tâm và cẩn trọng trong ký kết các hợp đồng cung ứng nguyên vật liệu dài hạn để giảm thiểu những thiệt hại do biến động giá gây ra.

Với vai trò là nhà sản xuất sản phẩm bê tông phục vụ cho nhiều đơn vị xây lắp, thi công với các dự án có thời hạn kéo dài thì việc thu hồi nợ từ những hợp đồng xây dựng này phải mất rất nhiều thời gian, phần nào ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty, đặc biệt là tình hình công nợ phải thu cũng như dòng tiền hoạt động. Tuy nhiên, do không phải là nhà thầu

chính nên Công ty có thể giảm thiểu được rủi ro này bằng cách cố gắng theo dõi sát sao và đốc thúc việc thu hồi công nợ đồng thời vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với các đối tác của Công ty.

Sự phát triển kinh tế luôn đi đôi với các khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng, dẫn đến việc tiêu thụ một lượng lớn các sản phẩm bê tông ly tâm. Điều này sẽ làm cho lĩnh vực sản xuất bê tông ly tâm trở thành một thị trường hấp dẫn thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia, gây sức ép cạnh tranh đối với Công ty.

6.4. Rủi ro khác

Công ty còn có thể chịu những rủi ro khác như các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất ...v...v... Ngoài ra, còn có một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng đến Công ty như các hiện tượng thiên tai (*hạn hán, bão lụt, động đất...*), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ
1	Doanh thu thuần	41.000.000.000	56.292.477.491	137,3%
2	Lợi nhuận sau thuế	2.640.300.000	5.561.398.374	210,6%
3	Mức chia cổ tức (<i>dự kiến</i>)	12 %	20 %	167%

Đánh giá chung về kết quả SXKD năm 2015 cho thấy:

+ **Doanh thu thuần** thực hiện năm 2015 so với năm 2014 mặc dù giảm 13.682.118.322đồng, tương đương giảm 19,55% nhưng **tăng 37,3% so với kế hoạch.**

+ **Lợi nhuận sau thuế** năm 2015 so với năm 2014 : cũng giảm 1.773.049.545đồng, tương đương giảm 24,17% nhưng **tăng 110,64% so với kế hoạch.**

* Phân tích nguyên nhân kết quả sản xuất kinh doanh giảm :

- Trong năm 2015, tình hình sản xuất kinh doanh chung của Công ty giảm so với năm 2014.
Do các nguyên nhân sau :

+ Năm 2015: Công ty chỉ hoàn thành giai đoạn cuối DA sửa chữa QL1 của năm 2014 còn dở dang chuyển sang và ký kết được một số các hợp đồng cung cấp cọc, ống cống và trụ điện cho các công trình của tỉnh Khánh Hòa chủ yếu là công trình của các khu đô thị tại TP. Nha Trang và một số khu dân cư mới nhỏ lẻ.

+ Năm 2015 : Một số đối thủ cùng ngành mới thành lập, tăng sức cạnh tranh và giảm thị phần khách hàng của Công ty.

Vì vậy năm 2015 tình hình sản xuất kinh doanh mặc dù vẫn đạt được kế hoạch đặt ra nhưng giảm cả về doanh thu và lợi nhuận so với năm 2014.

2. Tổ chức và nhân sự :

* Danh sách ban điều hành Công ty:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
01	Nguyễn Quang Tiến	Chủ tịch HĐQT	01/10/2014

02	Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty	18/04/2013 20/4/2013
03	Lê Duy Cửu	Thành viên HĐQT	18/04/2013
II	BAN KIỂM SOÁT		
01	Nguyễn Thanh Gần Em	Trưởng Ban kiểm soát	18/4/2013
02	Phan Thị Vân Hà	Thành viên BKS	18/4/2013
03	Phan Thị Thanh Lý	Thành viên BKS	18/4/2013
III	BAN GIÁM ĐỐC		
01	Nguyễn Thanh Hải	Phó giám đốc	22/4/2013
02	Võ Trị	Kế toán trưởng	22/4/2013

* Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

1. Ông : Nguyễn Quang Tiến – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên : **NGUYỄN QUANG TIẾN**
- Số CMND : 220077736 do Công an Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09/09/2008
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 25/12/1961
- Nơi sinh : Hà Nội
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú : 12 Nguyễn Trường Tộ, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : (058) 222.0232
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Kỹ sư chuyên ngành Cơ khí động lực Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.
 - + Kỹ sư chuyên ngành Điện kỹ thuật Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1984 – năm 1994: Phó Quản đốc phân xưởng tại Phân xưởng cơ điện-Điện lực Khánh Hòa;
 - + Năm 1995 – năm 2005 : Đội trưởng Đội xây lắp điện;
 - + Năm 2006 –2012 : Giám đốc Xí nghiệp xây lắp công nghiệp điện lực Khánh Hòa.
 - + Tháng 03/2013 – nay : Trưởng phòng Tổ chức Công ty CP Điện lực Khánh Hòa

- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Chủ tịch HĐQT KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Trưởng phòng tổ chức Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 480.190 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 15.190 cổ phần
 - + Ủy quyền : 465.000 cổ phần (Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa)

2. Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải – Thành viên HĐQT - Kiểm Giám đốc Công ty

- Họ và tên : **NGUYỄN PHƯỚC VĨNH KHẢI**
- Số CMND : 220014076 do Công an Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 10/01/2009
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 17/05/1959
- Nơi sinh : Thừa Thiên Huế
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú : 34/2 Nguyễn Thiện Thuật, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : (058) 6256699
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Trung cấp chuyên ngành Kỹ thuật điện Trường Đào tạo Điện lực Khánh Hòa.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1977 – năm 1981 : Học viên Sở Quản lý và Phân phối điện;
 - + Năm 1981 – năm 1994 : Tổ phó tổ gia công cơ khí PX.Cơ điện – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 1995 – năm 2005 : Quản đốc PX.Bê tông ly tâm – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 2006 – năm 2008 : Phó Giám Đốc Xí nghiệp xây lắp tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa;
 - + Năm 2008 – nay : Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa.
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 15.190 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 15.190 cổ phần
 - + Ủy quyền : 0 cổ phần

3. Ông Lê Duy Cửu – Thành viên HĐQT

- Họ và tên : **LÊ DUY CỬU**
- Số CMND : 361590767 do Công an TP. Cần Thơ cấp ngày 31/07/2006
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 08/12/1976
- Nơi sinh : Cần Thơ
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ
- Địa chỉ thường trú : Ấp Vĩnh Lân, xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ
- Số điện thoại liên lạc : (076) 393 1184
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1999 – năm 2000: Nhân viên Công ty Mía Đường Cần Thơ;
 - + Năm 2001 – 08/2003 : Nhân viên Xí nghiệp Bê tông ly tâm An Giang;
 - + 09/2003 – 10/2003 : Nhân viên Công ty Cổ Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 2003 – năm 2005 : Phó Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 2005 – năm 2007 : Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 2008 – 2015: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang.
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2016)
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 420.000 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 30.000 cổ phần
 - + Ủy quyền : 390.000 cổ phần (Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang)

4. Ông Nguyễn Thanh Hải – Phó Giám đốc Công ty

- Họ và tên : **NGUYỄN THANH HẢI**
- Số CMND : 220253537 do Công an TP. HCM cấp ngày 06/05/2009
- Giới tính : Nam

- Ngày sinh : 28/07/1962
- Nơi sinh : TP. HCM
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nha Trang – Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú : 152/3 Hương Lộ Ngọc Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : (058) 3.727.626
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Đại học chuyên ngành cơ khí nông nghiệp trường Đại học Nông nghiệp IV;
 - + Chứng chỉ đào tạo Anh văn TM BEC 1 trung tâm ngoại ngữ Hàn Thuyên;
 - + Chứng chỉ đào tạo Tin học lập trình Tin học SaMis
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1985 – năm 1992 : Nhân viên Xí nghiệp cơ khí tàu thuyền Cam Ranh;
 - + Năm 1992 – năm 1995 : CBKT phân xưởng cơ điện – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 1996 – năm 2005 : CBKT –P.Quản đốc xưởng SX BTLT thuộc đội XL Điện – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 2006 – năm 2008 : P.Quản đốc PX. BTLT – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 2008 – năm 2009 : Quản đốc PX.BTLT - Xí nghiệp xây lắp Công Nghiệp - Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa ;
 - + Năm 2009 – nay : Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Phó Giám đốc KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 3.100 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 3.100 cổ phần
 - + Ủy quyền : 0 cổ phần

5. Ông Võ Trị - Kế toán trưởng Công ty

- Họ và tên : **VÕ TRỊ**
- Số CMND : 220094623 do Công an tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 18/06/2008
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 16/12/1962
- Nơi sinh : Nha Trang – Khánh Hòa
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh

- Quê quán : Nha Trang – Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú : 34 Đường số 5, P. Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : (058) 6256699
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Xây dựng Cơ bản Trường Đại học Tài chính TP. HCM.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1988 – năm 1991 : Kế toán viên tổng hợp Xí nghiệp Cơ khí xăng dầu TP. Hồ Chí Minh;
 - + Năm 1991 – năm 1999 : Kế toán trưởng Công ty Xây lắp điện II – Xí nghiệp xây dựng;
 - + Năm 1999 – năm 2005 : Kế toán PX.BTLT – đội xây lắp điện – Điện lực Khánh Hòa.
 - + Năm 2006 – năm 2008 : Phụ trách Kế toán Xí nghiệp xây lắp điện Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa;
 - + Năm 2008 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa.
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Kế toán trưởng KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 99.595 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 99.595 cổ phần
 - + Ủy quyền : 0 cổ phần

6. Ông : Nguyễn Thanh Gần Em – Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên : NGUYỄN THANH GẦN EM
- Số CMND : 351098820 do Công an Tỉnh An Giang cấp ngày 17/03/2006
- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 10/01/1976
- Nơi sinh : An Giang
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : An Giang
- Địa chỉ thường trú : Ấp An Thạnh, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
- Số điện thoại liên lạc : (076) 393 1183
- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán kiểm toán Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM;
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1998 – năm 1999 : Nhân viên Kế toán Xí nghiệp Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 1999 – năm 2000 : Kế toán tổng hợp Công ty liên doanh TNHH Bê tông ly tâm Kiên An;
 - + Năm 2001 – năm 2003 : Kế toán trưởng Công ty liên doanh TNHH Bê tông ly tâm Kiên An;
 - + Năm 2003 – năm 2004 : Phó phòng Kế toán Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 2004 – năm 2007 : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
 - + Năm 2008 – nay : Phó Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang;
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Trưởng Ban kiểm soát KPCECO
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Bê tông ly tâm An Giang.
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 13.000 cổ phần, trong đó:
 - + Cá nhân : 13.000 cổ phần
 - + Ủy quyền : 0 cổ phần

7. Bà Phan Thị Vân Hà – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên : PHAN THỊ VÂN HÀ
- Số CMND : 225117088 do Công an tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/11/2009
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 21/10/1979
- Nơi sinh : Quảng Ninh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : số 10 khu tập thể Bình Khê, Phước Tân, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : (058) 246 1047
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn:

+ Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Kinh tế và Quản Trị Kinh Doanh Đà Nẵng.

- Quá trình công tác:
 - + Năm 2001 – nay: Chuyên viên kế toán Công ty cổ phần Điện lực KH
- Chức vụ công tác hiện nay tại tổ chức đăng ký giao dịch: Thành viên Ban kiểm soát.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chuyên viên Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa
- Số cổ phần nắm giữ và được ủy quyền: 0 cổ phần.

8. Bà Phan Thị Thanh Lý – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên : PHAN THỊ THANH LÝ
- Số CMND : 225252535 do Công an tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29/09/2012
- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 20/01/1971
- Nơi sinh : Nha Trang – Khánh Hòa
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nha Trang – Khánh Hòa
- Địa chỉ thường trú : 222 Lô 53 Lê Hồng Phong – Tp. Nha Trang , Tỉnh Khánh Hòa
- Số điện thoại liên lạc : 0982.858.070
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

+ Năm 1994 – tháng 10/2008 : Chuyên viên kế toán Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

+ Tháng 10/2008 – 03/2012 : Phó giám đốc TT Viễn thông – Công ty CP Điện lực Khánh Hòa.

+ Tháng 03/2012 – nay : Phó phòng kế toán – Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

- Chức vụ công tác hiện nay tại đơn vị đăng ký giao dịch: Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Phó phòng kế toán – Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.
 - + Thành viên BKS – Công ty CP Đầu tư điện lực 3
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phần

* Những thay đổi trong ban điều hành :không

* Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số cán bộ, nhân viên Công ty tính đến ngày 31/12/2015 là 112 người, trong đó :

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo đối tượng lao động		
1	Lao động gián tiếp	17	15,18%
2	Lao động trực tiếp	95	84,82%
Tổng cộng		112	100%
II	Phân theo trình độ lao động		
1	Trình độ Đại học	07	6,25%
2	Trình độ Cao đẳng và Trung cấp	13	11,61%
3	Trình độ sơ cấp	04	3,57%
4	Công nhân có tay nghề	07	6,25%
5	Lao động phổ thông	81	72,32%
Tổng cộng		112	100%

Chế độ làm việc và chính sách lương, thưởng, trợ cấp cho người lao động:

+ Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc cho người lao động là 8 giờ/ngày đối với bộ phận làm việc theo giờ hành chính hoặc 7 giờ/ca đối với bộ phận làm việc theo ca.

Hàng tuần CB - CNV được nghỉ 01 ngày trong tuần do trường đơn vị quy định. Tuy nhiên tùy theo đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty mà trường đơn vị có thể yêu cầu CB - CNV trong đơn vị mình làm việc vào ngày nghỉ trong tuần và được tính lương theo qui định của bộ luật lao động.

Các chế độ nghỉ lễ, tết được Công ty giải quyết theo đúng quy định Nhà nước.

+ Chính sách lương, thưởng, trợ cấp

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và năng lực của người lao động, Công ty trả lương theo các hình thức: lương thời gian, lương sản phẩm và lương khoán công việc. Công ty thực hiện phân phối lương theo lao động: người làm công việc nào thì được trả lương theo công việc đó. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện việc chi trả lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành.

+ Chế độ phúc lợi

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng bảo hiểm xã hội. Đồng thời, Công ty cũng làm nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ và đúng hạn cho các cơ quan bảo hiểm xã hội.

+ Chính sách đào tạo

Đa số công nhân lao động của Công ty thực hiện các công đoạn sản xuất từ dây chuyền thủ công chuyển sang thực hiện vận hành sản xuất trên dây chuyền cơ khí hóa công nghiệp. Vì vậy việc chuyển đổi, tiếp nhận và đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho công nhân là vấn đề được Công ty quan tâm hàng đầu.

Công ty sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy năng lực cũng như thường xuyên trau dồi chuyên môn của mình. Nâng cao các kỹ năng thao tác cho công nhân trực tiếp sản xuất; Kỹ năng quản lý, vận hành thiết bị cho CBCNV thuộc các bộ phận trực tiếp đứng máy và kỹ năng, nghiệp vụ của CBCNV các bộ phận quản lý khác như kỹ thuật, vật tư, tài chính, tổ chức, kế hoạch sản xuất....

Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty sẽ xây dựng kế hoạch cử các cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý cấp trung, chuyên viên tham gia các lớp học quản lý phù hợp với nhiệm vụ và khả năng phát triển trong hoạt động chung của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

TT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH
01	Lắp đặt cầu trục dầm đôi 15T		537.663.546	
02	Dàn quay trụ cọc 16m-Z751-132KW		982.038.527	
03	6 bộ khuôn cọc D400 mm (L=12,4m)		675.129.747	
04	3 bộ khuôn cọc D400 mm (L=15m)		329.620.253	
05	Khuôn cống đôi D300 L=10,94m		138.415.952	
06	Khuôn cống đôi D600 L=10,4m		166.967.474	
	TỔNG CỘNG	2.610.000.000	2.829.835.499	108,42%

- Tình hình thực hiện đầu tư năm 2015 tăng so kế hoạch 219.835.499 đồng tương đương tăng 8,42%. Do nhu cầu phải đáp ứng tiến độ của khách hàng Công ty chế tạo thêm một số khuôn.

4. Tình hình tài chính :

a. Tình hình tài chính:

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
01	Tổng giá trị tài sản	36.161.877.918	40.054.465.924	110,76%
02	Doanh thu thuần	69.969.323.085	56.292.477.491	80,45%
03	Lợi nhuận từ hoạt động KD	9.757.760.457	7.271.435.536	74,52%
04	Lợi nhuận khác	-50.499.425	-4.364.213	
05	Lợi nhuận trước thuế	9.707.261.032	7.267.071.323	74,86%
06	Lợi nhuận sau thuế	7.334.447.919	5.561.398.374	75,83%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

TT	KHOẢN MỤC	ĐƠN VỊ	NĂM 2014	NĂM 2015	GHI CHÚ
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,79	1,86	
2	Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,35	1,07	
II	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn				
1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,28	0,30	
2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,39	0,43	
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
1	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bq)		17,09	7	
2	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản		1,93	1,41	
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
1	Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	%	10,48	9,88	
2	Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu	%	31,11	13,88	
3	Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản	%	19,43	19,81	
4	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	13,95	12,92	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

Tổng số cổ phần theo từng loại : 1.500.000 cổ phần, tất cả là cổ phần thường, không có cổ phần ưu đãi.

Số lượng cổ phần đang lưu hành theo từng loại : 1.500.000CP là cổ phần phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng	Số Cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Tổ chức	3	855.500	57,03%
1.1	Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	1	465.000	31,00%
1.2	Công ty CP Bê tông ly tâm An giang	1	390.000	26,00%
1.3	Công ty TNHH ORIN	1	500	0,03%
2	Cá nhân	160	644.500	42,97%
2.1	Cổ đông là CBCNV trong Công ty	26	177.535	11,84%

STT	Cổ đông	Số lượng	Số Cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ (%)
2.2	Cổ đông là CBCNV Công ty CP BTLT An Giang	09	87.550	5,84%
2.3	Cổ đông là CBCNV Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	86	176.455	11,76%
2.4	Cổ đông ngoài Công ty	27	202.960	13,53%
	Tổng cộng(1+2)	160	1.500.000	100,00%

Các cổ đông của Công ty đều thuộc cổ đông cá nhân và tổ chức trong nước, chỉ có 1 cổ đông cá nhân người nước ngoài.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : năm 2015 không có sự thay đổi nào

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ : năm 2015 không có giao dịch nào.

e. Các chứng khoán khác : năm 2015 không có đợt phát hành nào.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Đánh giá chung về kết quả SXKD năm 2015: Doanh thu đạt 137,3% kế hoạch; Lợi nhuận đạt 210,6% kế hoạch. Là một hiệu quả đáng khích lệ và động viên cho hoạt động năm 2015.

- Trong năm 2015, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung tương đối thuận lợi, Công ty đã ký kết được một loạt các hợp đồng của công trình các Khu đô thị và khu dân cư mới thuộc tỉnh Khánh Hòa.

2. Tình hình tài chính :

a. Tình hình tài sản :

Năm 2015 có thực hiện đầu tư một số hạng mục (chi tiết theo mục 3, II) để phục vụ cho việc sản xuất đạt hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu về tiến độ của khách hàng.

Về nợ phải thu xấu : tính đến 31/12/2015 có 12 (mười hai) đơn vị, sau khi xem xét bảng phân tích tuổi nợ. Công ty quyết định trích lập dự phòng phải thu nợ khó đòi năm 2015 cụ thể như sau:

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ TẠI 31/12/2015	SỐ TIỀN TRÍCH DỰ PHÒNG
01	Công ty CP Xây dựng tổng hợp Nha Trang	280.687.273	140.343.637
02	Công ty TNHH XD Thịnh Hoàng	619.136.760	185.741.028
03	Công ty CP ĐT & X Hud 3	409.658.812	122.897.644
04	Công ty TNHH TV & X Hải Long	252.097.302	50.419.460
05	Công ty TNHH ĐT & X Tân Nam Giang	270.115.840	54.023.168

06	Công ty TNHH PT Công nghệ & TM DV G.E	25.697.566	2.639.513
07	DNTN Quốc Tiến	200.695.890	40.139.178
08	Công ty TNHH X & TM Đức Thắng	10.790.069	2.158.013
09	Công ty CP Long Việt	9.712.560	1.942.513
10	Công ty CP X ĐT Phát triển Bạch Đằng 15	182.607.750	91.303.875
11	Công ty TNHH Dương Anh	111.492.348	55.746.174
12	Công ty CP XD Giao Thông Thái Bình	139.870.050	69.935.025
	CỘNG	2,512,562,220	817,289,228

b. Tình hình nợ phải trả :

Năm 2015 tình hình nợ phải trả của Công ty không có vấn đề và biến động gì. Thực hiện nợ phải trả đúng thời hạn cam kết trong hợp đồng cho nhà cung cấp.

NỢ PHẢI TRẢ		31/12/2015	01/01/2015
Nợ ngắn hạn		10,239,907,327	8,109,999,851
Phải trả người bán ngắn hạn		2,944,811,863	2,511,299,897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,265,313,256	1,993,127,235
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		499,478,031	827,243,177
Phải trả người lao động		406,980,096	1,243,491,397
Chi phí phải trả ngắn hạn		-	11,055,000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
Phải trả ngắn hạn khác		25,888,643	531,519,437
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,814,996,730	737,000,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		282,438,708	255,263,708
Nợ dài hạn		1,743,589,220	2,092,307,064
Phải trả người bán dài hạn		-	-
Phải trả dài hạn khác		1,743,589,220	2,092,307,064
TỔNG CỘNG		11,983,496,547	10,202,306,915

c. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Để thực hiện tốt kế hoạch năm 2016 và trong tương lai Công ty cần phát huy nội lực, góp phần hạn chế các tác động tiêu cực của các yếu tố khách quan Công ty cần thực hiện các giải pháp:

- Tổ chức tốt công tác sản xuất, điều chỉnh và bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý để tăng năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong từng giai đoạn.

- Tăng cường công tác quản trị công ty, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng máy móc thiết bị đã đầu tư xây dựng.

- Quan tâm giải quyết nâng cao đời sống, tiền lương, thu nhập NLD. Có chế độ khen thưởng hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty nhằm khuyến khích, động viên kịp thời đội ngũ CB CNV hoàn thành kế hoạch được giao.

- Bảo đảm an toàn lao động, thực hiện đầy đủ và nghiêm túc quy trình vận hành sản xuất, phòng chống cháy nổ, ngăn ngừa tai nạn lao động và rủi ro kinh doanh.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong tình hình chung Công ty đã khởi sắc trở lại sau một thời gian khó khăn, HĐQT đã thường xuyên, sâu sát kiểm tra, bàn bạc, chỉ đạo Công ty giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT, các khó khăn vướng mắc trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh và xây dựng Công ty.

Năm 2015, HĐQT Công ty cùng với sự nỗ lực của Ban giám đốc, đội ngũ cán bộ quản lý và sự góp sức của tập thể NLD Công ty đã tiếp tục tổ chức tương đối tốt công tác sản xuất kinh doanh sản phẩm BTLT trên cơ sở thiết bị, công cụ đã được đầu tư, duy trì hoạt động sản xuất ổn định. Giám đốc Công ty đã thực hiện đúng các chức trách nhiệm vụ cũng như điều hành các công tác quản lý Công ty theo đúng các quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

HĐQT Công ty ghi nhận sự nỗ lực của Ban Giám đốc và sự đoàn kết, cố gắng của tất cả CBCNV toàn Công ty trong nhiệm kỳ qua đã cùng HĐQT hoàn thành tốt công tác xây dựng Nhà máy sản xuất, xây dựng Công ty và tổ chức khá tốt công tác sản xuất trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế.

Năm 2016 Công ty tiếp tục tổ chức SXKD các sản phẩm truyền thống đáp ứng yêu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng của thị trường địa phương và khu vực.

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa một số dự án đang được triển khai và triển khai trở lại như :

- + Dự án xây dựng khu quân dân tại Vùng 4 Hải quân - Cam Ranh.
- + Dự án mở rộng các tuyến đường mới của TP. Nha Trang - Khánh Hòa
- + Các công trình xây dựng của các Khu đô thị mới
- +

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (*Vietvalues*)

1. Ý kiến kiểm toán :

Theo ý kiến Chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa được lập phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Qui định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.050.470.878	14.526.600.811
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.338.781.123	4.901.174.147
111	1. Tiền		7.338.781.123	4.901.174.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.472.302.544	5.596.847.976
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	5.720.064.757	7.873.395.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	721.400.000	17.875.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	170.451.210	163.283.513
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(3.139.613.423)	(2.457.705.892)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	8.110.341.415	3.607.720.918
141	1. Hàng tồn kho		8.110.341.415	3.607.720.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.045.796	420.857.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	129.045.796	417.872.567
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.985.203
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		21.003.995.046	21.635.277.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.338.000	18.338.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4b	18.338.000	18.338.000
220	II. Tài sản cố định		20.579.182.380	21.111.120.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17.777.910.121	18.217.684.533
222	- Nguyên giá		39.310.862.976	36.400.569.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.532.952.855)	(18.182.885.129)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.801.272.259	2.893.436.150
228	- Nguyên giá		3.409.623.271	3.409.623.271
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(608.351.012)	(516.187.121)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		406.474.666	505.818.424
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	406.474.666	505.818.424
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.054.465.924	36.161.877.918

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		11.983.496.547	10.202.306.915
310	I. Nợ ngắn hạn		10.239.907.327	8.109.999.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	2.944.811.863	2.511.299.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	4.265.313.256	1.993.127.235
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	499.478.031	827.243.177
314	4. Phải trả người lao động		406.980.096	1.243.491.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	11.055.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.13a	25.888.643	531.519.437
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.814.996.730	737.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	282.438.708	255.263.708
330	II. Nợ dài hạn		1.743.589.220	2.092.307.064
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.13b	1.743.589.220	2.092.307.064
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.070.969.377	25.959.571.003
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	28.070.969.377	25.959.571.003
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.349.871.003	5.245.003.084
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.721.098.374	5.714.567.919
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	5.714.567.919
421a			-	5.714.567.919
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.721.098.374	-
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.054.465.924	36.161.877.918

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VŨ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	56.292.477.491	69.974.595.813
03	2. Các khoản giảm trừ		-	5.272.728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.292.477.491	69.969.323.085
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	41.888.094.227	51.106.152.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.404.383.264	18.863.170.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	61.917.151	75.382.331
22	7. Chi phí tài chính		55.078.161	470.663.677
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.913.161	400.447.861
24	8. Chi phí bán hàng	VI.4	4.652.262.124	5.880.346.260
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	2.487.524.594	2.829.782.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.271.435.536	9.757.760.457
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		4.364.213	50.499.425
40	13. Lợi nhuận khác		(4.364.213)	(50.499.425)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.267.071.323	9.707.261.032
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	1.705.672.949	2.372.813.113
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.561.398.374	7.334.447.919
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.7	3.508	4.090

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÔ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.267.071.323	9.707.261.032
	2. Điều chỉnh các khoản		4.117.300.158	4.589.998.514
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		3.442.231.617	3.220.340.511
03	- Các khoản dự phòng		681.907.531	974.376.657
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.917.151)	(75.382.331)
06	- Chi phí lãi vay		55.078.161	470.663.677
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.384.371.481	14.297.259.546
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.442.637.901	49.982.164
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.502.620.497)	(1.235.319.505)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		612.902.916	(193.801.702)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		388.170.529	(303.810.172)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(66.133.161)	(492.218.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.628.517.760)	(2.565.673.616)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.172.825.000)	(432.127.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.457.986.409	9.124.290.082
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.910.293.314)	(803.853.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.917.151	75.382.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.848.376.163)	(728.470.754)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.725.102.730	10.751.448.925
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.647.106.000)	(17.892.469.262)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.250.000.000)	(2.175.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.172.003.270)	(9.316.020.337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		2.437.606.976	(920.201.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.901.174.147	5.821.375.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	7.338.781.123	4.901.174.147

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 3 năm 2016.

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÔ TRỊ

NGUYỄN PHƯỚC VINH KHAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.17) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 108 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 111 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty/Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

- Chi phí trả trước: Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ trong ngành bê tông công nghiệp.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Quỹ lương

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo nghị quyết số 34/2015/NQ-BTKH-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa. Theo đó:

- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm bê tông ly tâm sản xuất là 160 đồng/1.000 đồng doanh thu sản phẩm bê tông (không bao gồm doanh thu vận chuyển, tăng 10 đồng so với đơn giá tiền lương năm 2014).
- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm bê tông ly tâm kinh doanh là 30 đồng/1.000 đồng doanh thu sản phẩm bê tông.
- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm gia công cơ khí và xây lắp, quỹ lương được trích theo tiền nhân công của quyết toán sản phẩm hoặc công trình.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng chủ yếu là chi phí hoa hồng và chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	54.783.513	108.500.000	163.283.513
Tài sản ngắn hạn khác	155	108.500.000	(108.500.000)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	18.338.000	18.338.000
Tài sản dài hạn khác	268	18.338.000	(18.338.000)	-
Cộng Tài sản		181.621.513	-	181.621.513
Vốn khác của chủ sở hữu	414	4.926.554.937	(4.926.554.937)	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	199.000.000	(199.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	119.448.147	5.125.554.937	5.245.003.084
Cộng Nguồn vốn		5.245.003.084	-	5.245.003.084
Kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.890	(800)	4.090
Lưu chuyển tiền tệ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.500.000.000)	1.500.000.000	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1.1	Tiền mặt	167.857.162	110.001.142
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.170.923.961	4.791.173.005
	Tổng cộng	7.338.781.123	4.901.174.147

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các bên liên quan	848.331.985	13.099.999
- Công ty Cp Điện lực Khánh Hòa	848.331.985	13.099.999
Phải thu các khách hàng khác	4.871.732.772	7.860.295.356
- Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Hoàng	619.136.760	619.136.760
- Các khách hàng khác	4.252.596.012	7.241.158.596
Cộng	5.720.064.757	7.873.395.355

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	721.400.000	17.875.000
- Công ty Cp Kỹ thuật Nền Móng	453.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Nha Trang Thuận Toàn	250.600.000	-
- Các khách hàng khác	17.600.000	17.875.000
Cộng	721.400.000	17.875.000

4. Phải thu ngắn hạn

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải thu tạm ứng nhân viên

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	23.500.000	23.500.000
- Võ Trị - Kế toán trưởng	23.500.000	23.500.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	146.951.210	139.783.513
- Nguyễn Đức Nhân	55.000.000	85.000.000
- Nguyễn Thị Tuyết Loan	37.000.000	-
- Phan Đắc Văn	16.350.000	-
- Phải thu thuế TNCN	33.392.942	49.609.618
- Các nhân viên khác	5.208.268	5.173.895
Cộng	170.451.210	163.283.513

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng Công ty.

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	714.657.421	357.328.710	774.109.227	387.054.614
- Cty CP Xây Dựng Tổng hợp Nha Trang	280.687.273	140.343.636	-	-
- Cty CP XD ĐT Phát Triển Bạch Đằng 15	182.607.750	91.303.875	-	-
- Cty CP XD Giao Thông Thái Bình	139.870.050	69.935.025	-	-
- Cty TNHH Dương Anh	111.492.348	55.746.174	-	-
- Cty TNHH ĐT & XD Tân Nam Giang	-	-	270.115.840	135.057.920
- Cty TNHH TV & XD Hải Long	-	-	252.097.302	126.048.651
- DNTN Quốc tiến	-	-	200.695.890	100.347.945
- Các khách hàng khác	-	-	51.200.195	25.600.098
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	769.109.227	230.732.769	1.139.359.457	341.807.836
- Cty TNHH ĐT & XD Tân Nam Giang	270.115.840	81.034.752	-	-
- Cty TNHH TV & XD Hải Long	252.097.302	75.629.191	-	-
- DNTN Quốc tiến	200.695.890	60.208.767	-	-
- Công ty TNHH XD Thịnh Hoàng	-	-	619.136.760	185.741.028
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 3	-	-	409.658.812	122.897.643
- Các khách hàng khác	46.200.195	13.860.059	110.563.885	33.169.165
Quá hạn trên 03 năm	2.243.908.254	-	1.273.099.658	-
- Công ty TNHH XD Thịnh Hoàng	619.136.760	-	-	-
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 1.02	553.178.470	-	553.178.470	-
- Công ty Cp ĐT & XD HUD 3	409.658.812	-	-	-
- Công Ty CP ĐT & XD HUD 405 Bình Định	343.518.900	-	343.518.900	-
- Các khách hàng khác	318.415.312	--	376.402.288	-
	3.727.674.902	588.061.479	3.186.568.342	728.862.450

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.457.705.892	1.483.329.235
Trích lập trong năm	817.289.227	974.376.657
Hoàn nhập dự phòng	(135.381.696)	-
Số dư cuối năm	3.139.613.423	2.457.705.892

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.731.657.791	-	1.111.441.777	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	49.172.727	-
Chi phí SXKD dở dang	1.669.410.658	-	32.450.319	-
Thành phẩm	3.643.223.208	-	2.032.994.376	-
Hàng hóa	1.066.049.758	-	381.661.719	-
Cộng	8.110.341.415	-	3.607.720.918	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ dùng trong ngành bê tông công nghiệp.

Chi tiết gồm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	417.872.567	172.416.058
Tăng trong năm	577.960.272	1.272.922.497
Phân bổ trong năm	(866.787.043)	(1.027.465.988)
Số cuối năm	129.045.796	417.872.567

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ dùng trong ngành bê tông công nghiệp.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	505.818.424	447.464.761
- Tăng trong năm	264.689.859	380.969.738
- Phân bổ trong năm	(364.033.617)	(322.616.075)
Số cuối năm	406.474.666	505.818.424

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	13.814.529.234	17.270.276.274	5.315.764.154	36.400.569.662
2. Tăng trong năm	-	2.372.629.768	537.663.546	2.910.293.314
<i>Tăng do XDCB hoàn thành</i>	-	<i>1.043.890.000</i>	<i>537.663.546</i>	<i>1.581.553.546</i>
<i>Tăng do mua mới</i>	-	<i>1.328.739.768</i>	-	<i>1.328.739.768</i>
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	13.814.529.234	19.642.906.042	5.853.427.700	39.310.862.976
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	3.453.854.837	11.236.570.205	3.492.460.087	18.182.885.129
2. Tăng trong năm	618.264.804	2.119.664.509	612.138.413	3.350.067.726
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>618.264.804</i>	<i>2.119.664.509</i>	<i>612.138.413</i>	<i>3.350.067.726</i>
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	4.072.119.641	13.356.234.714	4.104.598.500	21.532.952.855
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.360.674.397	6.033.706.069	1.823.304.067	18.217.684.533
2. Tại ngày cuối năm	9.742.409.593	6.286.671.328	1.748.829.200	17.777.910.121

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.461.200.133 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 9.198.802.100 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Chuyển giao công nghệ	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	3.179.623.271	230.000.000	3.409.623.271
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	3.179.623.271	230.000.000	3.409.623.271
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	349.758.560	166.428.561	516.187.121
2. Tăng trong năm	63.592.464	28.571.427	92.163.891
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	413.351.024	194.999.988	608.351.012
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2.829.864.711	63.571.439	2.893.436.150
2. Tại ngày cuối năm	2.766.272.247	35.000.012	2.801.272.259

^(*)Là Quyền sử dụng đất tại lô C5,C6,C7,C8 khu Công nghiệp vừa và nhỏ Đặc Lực, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 387321 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 với thời hạn thuê đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2058, diện tích 19.190,9 m².

Tài sản đảm bảo khoản vay là: Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Lực theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013 (xem thuyết minh số V.14 & VIII.3)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.944.811.863	2.511.299.897
- Công ty Cp XD - TM & DV Thăng Long	892.471.600	-
- Công ty Cp Đầu Tư & KD VLXD Fico	292.484.060	529.855.700
- Các khách hàng khác	1.759.856.203	1.981.444.197
Cộng	2.944.811.863	2.511.299.897

- Số nợ quá hạn chưa thanh toán : 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i>	4.265.313.256	1.993.127.235
- Công ty Cp Đầu tư và XD HUD 4	2.100.560.000	-
- Công ty Xây dựng Yên Lạc Vĩnh Phúc	800.625.663	-
- Các khách hàng khác	1.364.127.593	1.993.127.235
Cộng	4.265.313.256	1.993.127.235

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	603.882.063	1.899.832.632	2.278.851.485	-	224.863.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	154.673.006	1.705.672.949	1.631.502.963	-	228.842.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.688.108	253.618.391	276.534.670	-	45.771.829
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	64.020.800	64.020.800	-	-
Các loại thuế khác	2.985.203	-	3.000.000	5.985.203	-	-
Cộng	2.985.203	827.243.177	3.926.144.772	4.256.895.121	-	499.478.031

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải trả tiền kinh phí công đoàn.

13b. Phải trả dài hạn khác

Số tiền thu hồi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo QĐ số 3351/QĐ-UBND ngày 9/12/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	-	-	737.000.000	737.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾	1.814.996.730	1.814.996.730	-	-
Cộng	1.814.996.730	1.814.996.730	737.000.000	737.000.000

(i) Khoản vay phải trả theo Giấy đề nghị giải ngân kèm HĐ tín dụng cụ thể số 02.1/2015/2525898/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 04 tháng.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố:

- Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.
- Toàn bộ MMTB thuộc Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo Hợp đồng Thế chấp TS số 02/2013/HĐTC ngày 01/07/2013. (xem thuyết minh số V.8, V.9 & VIII.3).

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ lợi			Số cuối năm
	Số đầu năm	nhuận	Chi quỹ trong năm	
Quỹ khen thưởng	81.150.057	1.000.000.000	976.600.000	104.550.057
Quỹ phúc lợi	174.113.651	200.000.000	196.225.000	177.888.651
Cộng	255.263.708	1.200.000.000	1.172.825.000	282.438.708

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	3.755.631.852	331.741.232	199.000.000	1.912.700.057	21.199.073.141
Tăng trong năm trước	-	1.170.923.085	958.630.000	-	7.334.447.919	9.464.001.004
Giảm trong năm trước	-	-	(1.170.923.085)	-	(3.532.580.057)	(4.703.503.142)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	4.926.554.937	119.448.147	199.000.000	5.714.567.919	25.959.571.003
Số dư đầu năm nay (*)	15.000.000.000	4.926.554.937	318.448.147	-	5.714.567.919	25.959.571.003
Tăng trong năm	-	-	8.031.422.856	-	5.561.398.374	13.592.821.230
Giảm trong năm	-	(4.926.554.937)	-	-	(6.554.867.919)	(11.481.422.856)
Số dư cuối năm	15.000.000.000	-	8.349.871.003	-	4.721.098.374	28.070.969.377

(*) Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

16b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	31,00%	4.650.000.000	4.650.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	26,00%	3.900.000.000	3.900.000.000
- Cổ đông khác	43,00%	6.450.000.000	6.450.000.000
Cộng	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.250.000.000	2.175.000.000

16d. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Các quỹ của doanh nghiệp

Trong năm, Doanh nghiệp trích quỹ đầu tư phát triển căn cứ Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông.

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	3.104.867.919	958.630.000
Cộng	3.104.867.919	958.630.000

(*) Trong đó, trích từ lợi nhuận năm 2014 là 2.564.567.919 đồng. Tạm trích từ lợi nhuận năm 2015 là 540.300.000 đồng.

16f. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	5.714.567.919
Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2014 (*)	(5.714.567.919)
+ Quỹ Khen thưởng	(100.000.000)
+ Quỹ phúc lợi	(800.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(2.564.567.919)
+ Chia cổ tức	(2.250.000.000)
Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015	5.561.398.374
Tạm phân phối trong năm 2015:	(840.300.000)
+ Quỹ Khen thưởng	(200.000.000)
+ Quỹ phúc lợi	(100.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(540.300.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.721.098.374

Lợi nhuận phân phối trong năm 2015, Công ty căn cứ vào Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.097.051.948	7.048.521.269
Doanh thu bán thành phẩm	51.093.045.655	62.513.651.629
Doanh thu bán nguyên vật liệu phụ	102.379.888	412.422.915
Cộng	56.292.477.491	69.974.595.813

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cp Điện lực Khánh Hòa	6.216.637.340	9.309.460.955
Cộng	6.216.637.340	9.309.460.955

2. Giá vốn bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	4.720.893.128	6.068.571.174
Giá vốn thành phẩm bê tông ly tâm	37.116.657.279	44.824.419.440
Giá vốn hàng bán nguyên vật liệu phụ	50.543.820	213.161.746
Cộng	41.888.094.227	51.106.152.360

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	61.917.151	75.382.331
Cộng	61.917.151	75.382.331

4. Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí hoa hồng và chi phí vận chuyển.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí mua ngoài	3.831.635.517	4.151.745.397
- Chi phí khác bằng tiền	820.626.607	1.728.600.863
Cộng	4.652.262.124	5.880.346.260

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	874.245.988	1.008.633.776
- Chi phí dụng cụ văn phòng	27.803.608	38.010.058
- Khấu hao TSCĐ	58.488.732	58.488.732
- Thuế, phí và lệ phí	116.000.237	-
- Chi phí dự phòng	681.907.531	974.376.657
- Chi phí mua ngoài	91.087.833	67.149.900
- Chi phí khác bằng tiền	637.990.665	683.123.539
Cộng	2.487.524.594	2.829.782.662

6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.267.071.323	9.707.261.032
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	478.841.543	813.696.039
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	90.000.000	90.000.000
+ Chi phí không hợp lý	19.215.122	17.770.025
+ Chi phí dự phòng không hợp lý	369.626.421	705.926.014
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	7.745.912.866	10.520.957.071
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1.704.100.831	2.314.610.556
Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng các năm trước	(9.522.993)	-
Điều chỉnh thuế TNDN sai sót các năm trước	11.095.111	58.202.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.705.672.949	2.372.813.113

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.561.398.374	7.334.447.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(300.000.000)	(1.200.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(300.000.000)	(1.200.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.261.398.374	6.134.447.919
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.508	4.090

(*) Công ty tạm phân phối theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015, căn cứ Nghị Quyết số 28/2018/NQ-BTLT-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.553.368.260	28.872.660.930
Chi phí nhân công	9.726.386.832	10.820.620.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.442.231.617	3.220.340.511
Chi phí dự phòng	681.907.531	974.376.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.568.419.706	6.964.978.966
Chi phí khác bằng tiền	2.617.852.853	3.402.268.847
Cộng	47.590.166.799	54.255.246.592

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh

3. Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.725.102.730	10.751.448.925
Cộng	3.725.102.730	10.751.448.925

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.647.106.000	17.892.469.262
Cộng	2.647.106.000	17.892.469.262

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Tiền lương và tiền thưởng của Ban Điều hành và các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thù lao	216.000.000	216.000.000
- Tiền lương	793.500.004	937.924.016
- Tiền thưởng	330.000.000	50.000.000
Cộng	1.339.500.004	1.203.924.016

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

2. Mối quan hệ với các bên liên quan

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
2.1	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cổ đông	31%
2.2	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Cổ đông	26%

2.1. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa

2.1.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng	6.838.301.073	10.240.407.051
- Thu tiền hàng	6.003.069.087	10.434.204.044
- Trả nợ tiền vay	737.000.000	-
- Cổ tức	697.500.000	674.250.000

2.1.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	848.331.985	13.099.999
- Tiền vay	-	737.000.000

2.2. Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

2.2.1. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Mua hàng	4.160.816.000	3.177.900.000
- Thanh toán tiền hàng	4.500.386.000	2.838.330.000
- Cổ tức	585.000.000	565.500.000

2.2.2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả người bán	-	339.570.000

3. Tài sản đảm bảo

Toàn bộ TS gắn liền với đất tại Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực theo GCN QSDĐ, QSH nhà ở và TS gắn liền trên đất số BL 037014 theo Hợp đồng Thế chấp TS số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.

Toàn bộ MMTB thuộc Nhà máy Bê tông ly tâm ứng lực tại lô C5, C6, C7, C8 KCN vừa và nhỏ Đặc Biệt theo Hợp đồng Thế chấp TS số 02/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.

Nguyên giá tài sản là: 21.574.153.484 đồng được định giá theo biên bản định giá số 02/2014 ngày 14 tháng 04 năm 2014 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị còn lại là: 9.198.802.100 đồng.

4. Nợ tiềm tàng

Không tồn tại các khoản nợ tiềm tàng nào trong tương lai.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

6. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu cung cấp dịch vụ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IX. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	46,09	40,17
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53,91	59,83
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	29,92	28,21
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	70,08	71,79
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,80	1,79
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,01	1,35
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,72	0,60
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	25,59	26,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	9,88	10,48
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	147,72	185,40
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	14,59	19,43
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	20,59	31,11
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	1,48	1,85
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	12,39	11,62
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	9,61	17,09
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	7,69	20,47

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 03 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ TUYẾT LOAN

VÕ TRỊ

NGUYỄN VINH PHƯỚC KHẢI